



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 38

5007
CÔNG
CỔ
ẢY
VIỆ
NH
50521
CÔNG
HẠCH NH
HỊCH V
CHÍNH
VÀ KI
NAM
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1689/QĐ-TCCB ngày 09 tháng 05 năm 2005 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600751476 ngày 14 tháng 09 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 05 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán buôn các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây, và cáp điện; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị và phụ tùng; Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại (trừ môi giới bất động sản, môi giới bảo hiểm, đấu giá).

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, P.An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Bà Mai Phan Cẩm Tú	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 27/03/2019; Miễn nhiệm ngày 26/04/2020
Ông Nguyễn Hải Sơn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2020
Ông Nguyễn Đức Tường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2018
Ông Phan Hoàng Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2018 Miễn nhiệm ngày 31/12/2020
Bà Phạm Thị Trúc Linh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/03/2019; Miễn nhiệm ngày 26/04/2020
Ông Lương Hữu Văn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/03/2019; Miễn nhiệm ngày 26/04/2020
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2020

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Trí Việt	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 09/9/2019; Miễn nhiệm 09/05/2020
Ông Nguyễn Hải Sơn	Quyền Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 09/5/2020; Miễn nhiệm ngày 14/07/2020
Bà Mai Phan Cẩm Tú	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 14/07/2020
Ông Vương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 09/09/2019; Miễn nhiệm ngày 11/06/2020
Ông Phạm Thanh Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 29/05/2020 Miễn nhiệm ngày 20/10/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát:

Ông Võ Hữu Luyện	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/04/2018
Bà Ngô Hoàng Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2018
		Miễn nhiệm ngày 16/07/2020
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/07/2020
		Miễn nhiệm ngày 31/12/2020
Bà Dương Thị Hồng Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2018
		Miễn nhiệm ngày 31/12/2020

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Phan Cẩm Tú Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 38 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Mai Phan Cẩm Tú

Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Số: 34/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái, được lập ngày 26 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty Kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong Báo cáo kiểm toán ngày 27/02/2020.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Nga'.

Nguyễn Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.004.587.578	86.737.273.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	965.156.069	5.462.144.736
1. Tiền	111		965.156.069	5.462.144.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.690.251.675	2.723.590.137
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.690.251.675	2.723.590.137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.657.429.913	42.923.271.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.366.320.041	38.232.608.510
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.136.776.853	4.646.589.830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	154.333.019	44.072.832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	43.959.273.898	34.304.078.483
1. Hàng tồn kho	141		43.959.273.898	36.699.567.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.395.489.001)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		732.476.023	1.324.188.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	284.301.101	70.091.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		171.937.178	961.660.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	276.237.744	292.436.883
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.573.198.472	35.934.259.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		225.640.800	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	225.640.800	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.445.680.926	28.947.530.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	28.343.120.926	28.947.530.767
- Nguyên giá	222		82.526.363.989	77.938.392.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.183.243.063)	(48.990.862.022)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	4.102.560.000	-
- Nguyên giá	225		4.102.560.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		717.064.618	25.120.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	717.064.618	25.120.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.184.812.128	6.961.608.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.184.812.128	4.304.283.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	2.657.325.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.577.786.050	122.671.532.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.585.119.813	43.768.046.485
I. Nợ ngắn hạn	310		72.518.347.277	40.304.671.345
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8.066.446.585	7.304.843.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.688.938.182	3.147.323.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	298.756.451	158.399.400
4. Phải trả người lao động	314		1.499.237.366	630.004.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	595.768.676	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.534.631.734	626.300.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	53.823.078.535	28.426.310.284
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.489.748	11.489.748
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.066.772.536	3.463.375.140
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	4.066.772.536	3.463.375.140
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.992.666.237	78.903.486.187
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	78.992.666.237	78.903.486.187
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.500.000.000	11.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.325.376.088	14.325.376.088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.202.354.589	3.202.354.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35.064.440)	(124.244.490)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(124.244.490)	(4.264.434.590)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.180.050	4.140.190.100
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.577.786.050	122.671.532.672

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Phương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Phương Liên

Tổng giám đốc



Mai Phan Cẩm Tú

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	225.693.671.116	212.736.385.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	63.616.500	247.937.134
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	225.630.054.616	212.488.448.165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	209.789.535.067	195.444.653.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.840.519.549	17.043.794.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	198.223.951	10.992.252
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.980.346.916	1.363.563.379
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.976.130.603	1.363.427.032
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	7.179.250.317	2.559.073.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	6.367.414.642	8.854.293.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(488.268.375)	4.277.856.655
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.669.142.152	75.343
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.075.494.588	134.060.686
13. Lợi nhuận khác	40		593.647.564	(133.985.343)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105.379.189	4.143.871.312
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	16.199.139	3.681.212
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89.180.050	4.140.190.100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	18	828
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	18	828

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Bảo Phương

Phạm Thị Phương Liên

Mai Phan Cẩm Tú

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105.379.189	4.143.871.312
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.531.709.655	5.357.207.341
- Các khoản dự phòng	03	(2.395.489.001)	(638.137.834)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.000.410	17.375
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(378.713.171)	69.066.986
- Chi phí lãi vay	06	2.976.130.603	1.363.427.032
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	5.840.017.685	10.295.452.212
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.170.075.921)	(14.315.810.661)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.602.380.977)	9.189.114.094
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.816.907.681	(1.517.626.721)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(94.738.970)	(3.154.764.973)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.976.130.603)	(1.363.427.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(3.681.212)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(162.086.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.186.401.105)	(1.032.830.293)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.721.804.432)	(11.586.391.157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	183.781.818	648.398.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.966.661.538)	(2.723.590.137)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	194.931.353	3.590.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.309.752.799)	(13.657.992.975)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	174.440.106.314	86.069.974.834
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148.311.735.263)	(71.030.973.736)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(128.205.404)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(26.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	26.000.165.647	15.013.001.098
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4.495.988.257)	322.177.830
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5.462.144.736	5.139.984.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.000.410)	(17.375)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	965.156.069	5.462.144.736

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Phương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Phương Liên

Tổng giám đốc



Mai Phan Cẩm Tú

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1689/QĐ-TCCB ngày 09 tháng 05 năm 2005 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600751476 ngày 14 tháng 09 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, P.An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 95 người (số đầu năm là 84 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán buôn các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây, và cáp điện; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị và phụ tùng; Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại (trừ môi giới bất động sản, môi giới bảo hiểm, đấu giá).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	07 – 32 năm	07 – 32 năm
Máy móc thiết bị	05 – 15 năm	05 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm	05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	35.712.327	100.575.199
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	929.443.742	5.361.569.537
Cộng	965.156.069	5.462.144.736

(*) Trong đó tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để bảo lãnh thực hiện hợp đồng là:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	310.209.247	334.936.200
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	18.779.232	1.527.169.095

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	4.690.251.675	4.690.251.675	2.723.590.137	2.723.590.137
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.690.251.675	4.690.251.675	2.723.590.137	2.723.590.137
Cộng	4.690.251.675	4.690.251.675	2.723.590.137	2.723.590.137

(*) Trong đó khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2,1 tỷ đồng được sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

b. Đầu tư vào Công ty con

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	Giảm trong năm	Tăng trong năm	01/01/2020
- Công ty TNHH Cáp điện VTC	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

Trong năm, Công ty thành lập Công ty TNHH Cáp điện VTC với tỷ lệ sở hữu tại Công ty này là 100% theo Nghị quyết số 03 bis/2020/NQ-HĐQT ngày 23/05/2020 và sau đó đã thoái vốn toàn bộ tại Công ty này theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐQT ngày 05/12/2020.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện và lắp đặt mạng lưới điện Mai Phương Lâm	-	10.577.264.817
Công ty TNHH TMDV và XNK Thành Phú Vina	3.936.568.666	6.079.256.040
Công ty CP H.P.Q Việt Nam	-	3.963.159.105
Công ty TNHH Phát triển Mạnh Khang	-	5.957.139.588
Công ty TNHH Cáp điện VTC	25.414.765.429	-
Công ty CP tập đoàn Đức Tường	15.346.408.241	222.651.983
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	11.668.577.705	11.433.136.977
Cộng	56.366.320.041	38.232.608.510

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP tập đoàn Đức Tường	15.346.408.241	222.651.983
Công ty TNHH Phát triển Mạnh Khang	-	5.957.139.588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Sunlane International Co	-	4.277.529.868
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Vạn Đạt	1.384.418.842	
Công ty TNHH MTV Thiết Bị Điện Lioa Đồng Nai	2.038.744.312	3.744.312
Công ty TNHH TM DV Đầu Tư XD Nguyễn Lý	2.970.070.402	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.743.543.297	365.315.650
Cộng	11.136.776.853	4.646.589.830

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	154.333.019	44.072.832
Tạm ứng	134.526.088	16.672.530
Ký cược, ký quỹ	12.359.000	15.400.000
Phải thu khác	7.447.931	12.000.302
Dài hạn	225.640.800	-
Ký cược, ký quỹ	225.640.800	-
Cộng	379.973.819	44.072.832

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.374.909.017	-	7.194.812.407	-
Công cụ, dụng cụ	196.888.177	-	54.658.915	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.368.109.444	-	5.875.043.200	-
Thành phẩm	18.805.599.507	-	21.495.558.956	(2.395.489.001)
Hàng hoá	1.213.767.753	-	2.079.494.006	-
Cộng	43.959.273.898	-	36.699.567.484	(2.395.489.001)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	284.301.101	70.091.045
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	58.543.775	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	225.757.326	70.091.045
b) Dài hạn	4.184.812.128	4.304.283.214
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	697.615.800	542.779.795
Chi phí sửa chữa	3.290.896.452	3.761.503.419
Chi phí trả trước dài hạn khác	196.299.876	-
Cộng	4.469.113.229	4.374.374.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	14.102.368.926	56.119.141.889	6.391.651.404	1.325.230.570	77.938.392.789
Số tăng trong năm	-	4.927.299.814	-	-	4.927.299.814
- Mua sắm mới	-	4.927.299.814	-	-	4.927.299.814
Số giảm trong năm	-	339.328.614	-	-	339.328.614
- Thanh lý, nhượng bán	-	339.328.614	-	-	339.328.614
Số dư cuối năm	14.102.368.926	60.707.113.089	6.391.651.404	1.325.230.570	82.526.363.989
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	10.542.520.710	35.934.168.239	1.307.221.178	1.206.951.895	48.990.862.022
Số tăng trong năm	507.972.457	4.278.612.902	672.969.609	72.154.687	5.531.709.655
- Khấu hao trong năm	507.972.457	4.278.612.902	672.969.609	72.154.687	5.531.709.655
Số giảm trong năm	-	339.328.614	-	-	339.328.614
- Thanh lý, nhượng bán	-	339.328.614	-	-	339.328.614
Số dư cuối năm	11.050.493.167	39.873.452.527	1.980.190.787	1.279.106.582	54.183.243.063
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	3.559.848.216	20.184.973.650	5.084.430.226	118.278.675	28.947.530.767
Tại ngày cuối năm	3.051.875.759	20.833.660.562	4.411.460.617	46.123.988	28.343.120.926

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Giá trị còn lại đầu năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

12.278.100.931
12.233.314.850
18.816.262.497

1388
CÔNG TY
HÀNG
P.ĐI
TH
-1.0
476
P. HỒ
M. V
H. K
H. M
V. T
H. T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị Cộng

Nguyên giá

Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	4.102.560.000	4.102.560.000
- Thuê tài chính trong năm	4.102.560.000	4.102.560.000
Tại ngày cuối năm	4.102.560.000	4.102.560.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	4.102.560.000	4.102.560.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

01/01/2020 Chi phí phát sinh trong năm Kết chuyển vào TSCĐ trong năm 31/12/2020

Mua sắm tài sản cố định	25.120.000	5.529.244.432	4.837.299.814	717.064.618
Cộng	25.120.000	5.529.244.432	4.837.299.814	717.064.618

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

31/12/2020 01/01/2020
Giá trị Số có khả năng trả nợ Giá trị Số có khả năng trả nợ

Công ty cổ phần Cáp Nhựa Vĩnh Khánh	1.636.201.600	1.636.201.600	-	-
Công ty TNHH Polycor	1.057.100.000	1.057.100.000	774.455.000	774.455.000
Công ty cổ phần Châu Âu Vina	859.218.250	859.218.250	912.012.750	912.012.750
Công ty TNHH Sản xuất TM - DV Anh Quốc	1.458.270.000	1.458.270.000	412.953.420	412.953.420
Công ty TNHH Dịch vụ Đại Dương Long	1.065.709.975	1.065.709.975	74.618.605	74.618.605
Phải trả cho các đối tượng khác	1.989.946.760	1.989.946.760	5.130.803.911	5.130.803.911
Cộng	8.066.446.585	8.066.446.585	7.304.843.686	7.304.843.686

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP tập đoàn Đức Tường	-	-	8.393.852	8.393.852
Cộng	-	-	8.393.852	8.393.852

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

31/12/2020 01/01/2020
VND VND

Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Khải Minh	607.501.960	-
Công ty TNHH Ovi Cables (Việt Nam)	415.486.027	-
Công ty TNHH SX - TM Dây và Cáp điện Tài Trường Thành	-	2.141.296.410
Các khách hàng khác	665.950.195	1.006.027.157
Cộng	1.688.938.182	3.147.323.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	năm	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	742.051.813	579.634.862	-	-	162.416.951	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	559.299.517	559.299.517	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.436.883	-	16.199.139	-	276.237.744	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	158.399.400	85.026.033	107.085.933	-	-	136.339.500	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-
Cộng	292.436.883	158.399.400	1.407.576.502	1.251.020.312	276.237.744	276.237.744	298.756.451	298.756.451

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí thù lao HĐQT, BKS
Chi phí khác
Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	380.000.000	-
	215.768.676	-
Cộng	595.768.676	-

15. Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn
Cổ tức phải trả
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)
Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	16.225.200	-
	572.619.000	530.300.000
	5.945.787.534	96.000.000
Cộng	6.534.631.734	626.300.000

(*) Bao gồm:

Tiền vay ông Nguyễn Đức Tường theo HĐ ngày 15/07/2020 và ngày 09/07/2020, lãi suất vay 0%, thời hạn vay 6 tháng
Tiền vay ông Phan Hoàng Tuấn
Tiền vay bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh HĐ ngày 06/07/2020, lãi suất vay 0%, thời hạn vay 6 tháng.
Các khoản phải trả khác
Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	2.500.000.000	-
	1.250.000.000	-
	2.000.000.000	-
	195.787.534	96.000.000
Cộng	5.945.787.534	96.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	51.007.535.335	51.007.535.335	170.892.960.314	146.363.415.263	26.477.990.284	26.477.990.284	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đồng Nai (i)	6.700.568.535	6.700.568.535	22.947.573.006	22.715.076.340	6.468.071.869	6.468.071.869	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN KCN Biên Hòa (ii)	34.811.395.100	34.811.395.100	138.075.138.808	123.273.662.123	20.009.918.415	20.009.918.415	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định (iii)	1.495.571.700	1.495.571.700	1.870.248.500	374.676.800	-	-	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-CN Phú Nhuận (iv)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	
b) Vay dài hạn đến hạn trả	2.083.920.000	2.083.920.000	2.083.920.000	1.948.320.000	1.948.320.000	1.948.320.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đồng Nai (v)	454.800.000	454.800.000	454.800.000	454.800.000	454.800.000	454.800.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN KCN Biên Hòa (vi)	1.219.920.000	1.219.920.000	1.219.920.000	1.219.920.000	1.219.920.000	1.219.920.000	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định (vii)	273.600.000	273.600.000	273.600.000	273.600.000	273.600.000	273.600.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN KCN Biên Hòa (viii)	135.600.000	135.600.000	135.600.000	-	-	-	
c) Vay dài hạn	2.054.809.140	2.054.809.140	675.354.000	2.083.920.000	3.463.375.140	3.463.375.140	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đồng Nai (v)	259.700.000	259.700.000	-	454.800.000	714.500.000	714.500.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN KCN Biên Hòa (vi)	480.155.140	480.155.140	-	1.219.920.000	1.700.075.140	1.700.075.140	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định (vii)	775.200.000	775.200.000	-	273.600.000	1.048.800.000	1.048.800.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN KCN Biên Hòa (viii)	539.754.000	539.754.000	675.354.000	135.600.000	-	-	
Cộng	55.146.264.475	55.146.264.475	173.652.234.314	150.395.655.263	31.889.685.424	31.889.685.424	

(i) Khoản vay theo hợp đồng số 186/2019/3964227/HĐTD ngày 26/07/2019, hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 4 tháng, lãi suất vay: 7,6%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số 16/07/2019-HĐCVHM/NHCT682-VIETTHAI ngày 02/08/2019, hạn mức cho vay: 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 3 tháng, lãi suất vay: 7,7%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản

(iii) Khoản vay theo hợp đồng số PDL202044625/HĐCTD ngày 11/11/2020, thời hạn vay: 6 tháng, lãi suất vay: 6,2%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản

(iv) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 202025667192/HĐTD ngày 18/12/2020, số tiền vay: 8.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 7 tháng, lãi suất vay: 6%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3.

(v) Khoản vay theo hợp đồng số 222/2019/39642227/HĐTD ngày 9/9/2019, số tiền vay: 680.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng, lãi suất vay: 9,5%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản.

(vi) Khoản vay theo hợp đồng số 19/08/2019-HĐCVDADT/NHCT682-VIETTHAI ngày 07/08/2019, hạn mức cho vay: 3.660.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng, lãi suất vay: theo giấy nhận nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản.

(vii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số PDL20191272764/HĐTD ngày 22/10/2019, số tiền vay: 1.384.500.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 10,45%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(viii) Khoản vay theo hợp đồng số 100/2020-HĐCVDADT/NHCT682-VIETTHAI ngày 29/12/2020, số tiền vay: 675.354.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 10,5%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

d) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		Đơn vị tính: VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống (*)	165.640.742	37.435.338	128.205.404	-	-	-
Cộng	165.640.742	37.435.338	128.205.404	-	-	-

(*) Là giá trị khoản tiền thuế tài chính đã trả trong năm 2020 cho Công Ty Cho Thuế Tài Chính TNHH BIDV- Sumi TRUST - CN TP.HCM.

e) Giá trị nợ thuế tài chính

Nợ thuế tài chính	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá đánh giá lại	Giá Gốc	Giá đánh giá lại	Giá Gốc	
Từ 1 năm trở xuống	731.623.200	731.623.200	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	2.011.963.396	2.011.963.396	-	-	-
Cộng	2.743.586.596	2.743.586.596	-	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(4.264.434.590)	74.763.296.087
- Lãi trong năm trước					4.140.190.100	4.140.190.100
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(124.244.490)	78.903.486.187
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(124.244.490)	78.903.486.187
- Lãi trong năm nay					89.180.050	89.180.050
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(35.064.440)	78.992.666.237

1388
CÔNG TY
NHÌEM VỤ
KIỂM AM VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%
Cộng	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
+ USD	112,96	176,93

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.693.671.116	212.736.385.299
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	205.372.316.111	188.872.767.612
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	17.152.719.005	18.556.161.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.168.636.000	5.307.456.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	63.616.500	247.937.134
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại		247.937.134
Hàng bán bị trả lại	63.616.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.630.054.616	212.488.448.165
<i>Doanh thu thuần</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	205.308.699.611	188.624.830.478
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	17.152.719.005	18.556.161.207
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.168.636.000	5.307.456.480
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan</i>		
Công ty CP tập đoàn Đức Tường	47.916.037.828	16.682.738.599
Công ty TNHH Phát triển Mạnh Khang	-	27.175.106.733
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	192.154.607.952	171.848.944.611
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	17.048.965.398	18.651.545.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.981.450.718	5.582.300.652
Hoàn nhập dự phòng	(2.395.489.001)	(638.137.834)
Cộng	209.789.535.067	195.444.653.332
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.931.353	8.554.068
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.292.598	14.900
Doanh thu tài chính khác	-	2.423.284
Cộng	198.223.951	10.992.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền vay	2.976.130.603	1.363.427.032
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.216.313	136.347
Cộng	2.980.346.916	1.363.563.379
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên	3.436.194.347	1.417.979.312
Chi phí vật liệu, bao bì	9.183.645	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	100.267.268	4.160.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.435.448	-
Chi phí bảo hành	132.818.277	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.911.557.551	676.144.773
Chi phí bằng tiền khác	1.502.793.781	460.789.340
Cộng	7.179.250.317	2.559.073.425
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.662.709.623	5.426.209.501
Chi phí vật liệu quản lý	41.354.506	231.043.943
Chi phí đồ dùng văn phòng	619.580.972	1.353.279.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	212.311.452	182.532.916
Thuế, phí và lệ phí	474.240.826	263.838.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.087.642	594.663.303
Chi phí bằng tiền khác	795.129.621	802.725.352
Cộng	6.367.414.642	8.854.293.626
8. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	183.781.818	-
Các khoản khác	1.485.360.334	75.343
Cộng	1.669.142.152	75.343
9. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	72.657.123
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	3.128.501	60.000.000
Các khoản khác	1.072.366.087	1.403.563
Cộng	1.075.494.588	134.060.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.379.189	4.143.871.312
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	257.832.745	(373.553.059)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	257.832.745	264.584.775
+ Các khoản điều chỉnh giảm		638.137.834
- Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	363.211.934	3.770.318.253
- Lỗi các năm trước được chuyển	(282.216.241)	(3.770.318.253)
- Thu nhập tính thuế TNDN	80.995.693	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	3.681.212
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.199.139	3.681.212

11. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.180.050	4.140.190.100
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.180.050	4.140.190.100
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	828
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18	828

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	182.274.324.007	188.786.420.970
Chi phí nhân công	13.691.550.475	10.945.187.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.531.709.655	5.357.207.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.241.004.431	1.263.290.167
Chi phí bằng tiền khác	5.096.155.517	2.491.053.359
Cộng	209.834.744.085	208.843.159.501

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP tập đoàn Đức Tường	Công ty cùng thành viên góp vốn	Mua hàng hóa	505.886.034

Trong năm 2020, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.082.300.000	734.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau: Sản xuất dây cáp điện các loại, bán hàng hóa và gia công dây cáp điện. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất dây cáp điện các loại	Bán hàng hóa	Gia công dây cáp điện
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	205.308.699.611	17.152.719.005	3.168.636.000
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	15.549.580.660	103.753.607	187.185.282
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	89.180.050
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TSDH khác	9.721.804.432	-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.519.067.296	-	-
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2020			
Tài sản thực tiếp của bộ phận	110.248.603.039	1.213.767.753	-
Tài sản riêng không phân bổ theo bộ phận	-	-	-
Tổng tài sản	110.248.603.039	1.213.767.753	155.577.786.050
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	9.755.384.767	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-
Tổng nợ phải trả	9.755.384.767	-	76.585.119.813

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, do công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm trước	Sản xuất dây cáp điện các loại	Bán hàng hóa	Gia công dây cáp điện	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	188.624.830.478	18.556.161.207	5.307.456.480	212.488.448.165	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	17.414.023.701	(95.384.696)	(274.844.172)	17.043.794.833	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	11.413.367.051	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	4.140.190.100	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TSDH khác	7.308.861.289	-	-	7.308.861.289	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.487.907.621	-	-	7.487.907.621	
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 01/01/2020					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	77.761.108.254	2.079.494.006	-	79.840.602.260	
Tài sản riêng không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	42.830.930.412	
Tổng tài sản	77.761.108.254	2.079.494.006	-	122.671.532.672	
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	10.452.167.253	-	-	10.452.167.253	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	33.315.879.232	
Tổng nợ phải trả	10.452.167.253	-	-	43.768.046.485	

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, do công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	31/12/2020	01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	965.156.069	-	5.462.144.736	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.690.251.675	-	2.723.590.137	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.378.679.041	-	38.248.008.510	-
Cộng	62.034.086.785	-	46.433.743.383	-
Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	31/12/2020	01/01/2020		
Các khoản vay	57.889.851.071	31.889.685.424		
Phải trả người bán và phải trả khác	14.584.853.119	7.931.143.686		
Chi phí phải trả	595.768.676	-		
Cộng	73.070.472.866	39.820.829.110		

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2020 như tại thuyết minh V.1, V.2 và V.8. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	69.003.700.330	4.066.772.536	73.070.472.866
Các khoản vay	53.823.078.535	4.066.772.536	57.889.851.071
Phải trả người bán	8.066.446.585	-	8.066.446.585
Phải trả khác	6.518.406.534	-	6.518.406.534
Chi phí phải trả	595.768.676	-	595.768.676
Số đầu năm	36.357.453.970	3.463.375.140	39.820.829.110
Các khoản vay	28.426.310.284	3.463.375.140	31.889.685.424
Phải trả người bán	7.304.843.686	-	7.304.843.686
Phải trả khác	626.300.000	-	626.300.000
Chi phí phải trả	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Số liệu này được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này:

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/12/2019	Chênh lệch
	<i>(Sau phân loại lại)</i>	<i>(Trước phân loại lại)</i>	
Hàng tồn kho	36.699.567.484	39.356.892.921	(2.657.325.437)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.657.325.437	-	2.657.325.437

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

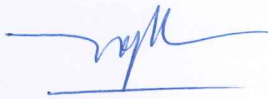
9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bảo Phương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Phương Liên

Tổng giám đốc



Mai Phan Cẩm Tú

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2021

